

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Vĩnh Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2055, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử

dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 699/TTr-UBND ngày 29/6/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 15.770,13 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 10.672,44 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.614,61 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 483,08 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất		15.770,13	100	15.770,13		15.770,13	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.058,22	70,12	10.672,44		10.672,44	67,68
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.432,74	34,45	4.781,65		4.781,65	30,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.736,15</i>	<i>30,03</i>	<i>4.681,67</i>		<i>4.681,67</i>	<i>29,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	860,34	5,46		1.121,47	1.121,47	7,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	542,95	3,44	561,94		561,94	3,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.940,92	24,99	3.689,76		3.689,76	23,40
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	169,19	1,07		252,73	252,73	1,60
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,10	0,71		264,90	264,90	1,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.034,53	25,58	4.614,61		4.614,61	29,26

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,44	0,13	125,65		125,65	0,80
2.2	Đất an ninh	CAN	2,59	0,02	4,15		4,15	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,92	0,11	92,83		92,83	0,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,06	0,04	26,16	20,68	46,84	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,92	0,54	128,36		128,36	0,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,01	0,40	94,81	104,05	198,86	1,26
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,20	0,70				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.654,56	10,49	1.670,06	137,18	1.807,24	11,46
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.042,34	6,61	1.091,97		1.091,97	6,92
-	Đất thủy lợi	DTL	295,11	1,87	310,31		310,31	1,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,39	0,12	29,81		29,81	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,86	0,03	10,69		10,69	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,05	0,25	48,33		48,33	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,85	0,20	37,91		37,91	0,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,41	0,01	7,52		7,52	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,01	1,02		1,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	96,01	0,61	135,80		135,80	0,86
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,60	0,02	8,00		8,00	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,01	0,04	8,59		8,59	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,43	0,69	110,90		110,90	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	3,62	0,02		6,39	6,39	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				84,00	84,00	0,53
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,02	0,01		4,26	4,26	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	910,27	5,77	865,55		865,55	5,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,72	0,73	320,00		320,00	2,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,97	0,06	10,70	1,99	12,69	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	0,03	4,69		4,69	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,84	0,02		4,68	4,68	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,11	4,71		630,87	630,87	4,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,50	1,80		283,36	283,36	1,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00		0,58	0,58	0,004
3	Đất chưa sử dụng	CSD	677,38	4,30	483,11	-0,03	483,08	3,06
II Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			540,94		540,94	3,43
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			5.243,61		5.243,61	33,25
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			3.689,76		3.689,76	23,40
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			92,83		92,83	0,59
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			4.853,58		4.853,58	30,78
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			30,97		30,97	0,20
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				4.853,58	4.853,58	30,78
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.859,39		1.859,39	11,79
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				863,21	863,21	5,47

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	788,32
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	400,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	262,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	283,95
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,76
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		165,25
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	178,07

(Chi tiết theo Phụ biểu số 2 đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		194,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	147,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,64

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Vĩnh Lộc.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Vĩnh Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		15.770,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.822,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.315,98
3	Đất chưa sử dụng	CSD	631,68

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	139,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,90

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	261,68
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	119,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>45,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	117,84
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,31
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,51
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		2,12

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		45,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,70

(Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Lộc; công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Lộc theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Lộc theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Tài chính, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC80.07.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vinh Lộc	Vinh Quang	Vinh Yên	Vinh Tiên	Vinh Long	Vinh Phúc	Vinh Hưng
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,87							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	80,35					40,00		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	178,07	0,36	1,62	1,44	0,75	1,61		1,48

Phụ biểu số 01.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Vĩnh Lộc
(Kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	788,32	69,38	35,50	90,79	72,10	122,09	85,51
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	400,61	52,05	20,96	29,11	56,34	39,46	73,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>262,89</i>	<i>51,03</i>	<i>17,27</i>	<i>9,05</i>	<i>36,01</i>	<i>32,95</i>	<i>27,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,78	1,50	6,76	27,49			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,22	0,03					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	283,95	11,57		34,19	15,76	78,82	9,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,76	4,23	7,78			3,81	3,23
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		165,25	2,17	19,12	2,75	17,51		28,00
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	82,03	0,81	19,12				6,40
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,87	1,36		1,51			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	80,35			1,24	17,51		21,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	178,07	78,12	2,24	1,04	86,84	1,83	0,74

Phụ biểu số 02.2:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Vĩnh Lộc
(Kèm theo Quyết định số 2481 /QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Mình Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP	147,66		27,40	18,89		56,68	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	144,01		27,40	15,24		56,68	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,65			3,65			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,64	35,13	0,05	2,99	4,00		0,05
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,99			2,99			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,93	35,13			4,00		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,67		0,05				
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>							
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,01						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,24						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>							
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>							
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>							
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>							
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	0,05		0,05				
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>							
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	0,37						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>							
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,02						0,02
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03						0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Lộc
(Kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiên	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng
I	Loại đất		15.770,13	540,94	716,17	835,69	495,94	1.487,85	973,96	1.572,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.822,47	230,92	466,96	504,87	330,76	1.004,88	623,87	1.250,86
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.311,58	161,40	237,42	368,86	256,65	675,73	379,94	711,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.689,33</i>	<i>161,37</i>	<i>233,79</i>	<i>368,84</i>	<i>256,65</i>	<i>668,45</i>	<i>365,17</i>	<i>606,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,90	29,87	86,12	87,07	25,35	30,84	24,18	134,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	538,51	2,64	25,25	12,04	28,78	57,81	40,70	85,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.828,55	33,37	114,67	23,58	2,38	216,13	159,31	275,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,83	3,05	1,55	7,13	16,94	14,35	6,23	41,96
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,10	0,59	1,95	6,19	0,66	10,02	13,51	1,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.315,98	295,94	203,62	254,88	161,31	462,59	309,41	302,04
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,44	1,79						18,65
2.2	Đất an ninh	CAN	2,72	1,01			1,51			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,26							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,01	1,51			1,78	1,47	4,44	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,72	1,41	0,06	0,90	0,45	5,26	0,26	3,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	203,57						3,22	9,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,73	27,19	6,74	7,06			5,26	4,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.742,79	100,81	89,09	101,99	103,66	265,49	129,44	174,84

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiên	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	1.091,84	55,50	48,80	75,22	62,25	173,69	92,52	136,41
-	Đất thủy lợi	DTL	310,20	7,82	24,67	15,53	13,37	53,29	19,84	22,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,65	3,83	3,26	0,43	0,74	2,16	1,54	2,65
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,14	2,05	0,29	0,22	0,21	0,13	0,47	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,09	7,54	1,83	1,93	2,05	4,49	2,20	3,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,88	4,47	1,33	2,80	2,40	6,76	3,84	2,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,62	1,30	0,06	0,04	0,19	0,12	0,03	0,07
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,27	0,05	0,03	0,02	0,08	0,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	96,06	6,58	0,12		13,77	2,67		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,68					1,40		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,46	0,88	0,27		0,37	0,96	0,08	0,17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,67	9,73	7,97	5,79	7,96	19,33	8,89	6,58
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	3,62	0,84	0,44		0,33	0,41		0,56
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,16	1,02			0,08		0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	925,67		59,87	67,39	37,09	120,82	69,38	59,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116,75	116,75						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,77	1,65	0,74	0,20	0,96	0,45	0,18	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	4,21					0,53	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,84	0,12	0,08	0,47	0,23	0,74	0,13	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	722,67	35,10	33,63	42,27	15,23	39,09	43,10	20,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,50	3,37	13,41	34,46	0,32	29,18	53,24	10,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58			0,14		0,09		0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	631,68	14,08	45,59	75,94	3,87	20,38	40,68	19,99

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiền	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng
II	Khu chức năng									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	540,94	540,94						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.227,84	164,01	259,04	380,88	285,43	726,26	405,87	692,23
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.828,55	33,37	114,67	23,58	2,38	216,13	159,31	275,96
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	64,26							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	18,50				1,78	1,47	4,44	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	540,94	540,94						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	925,67		59,87	67,39	37,09	120,82	69,38	59,46
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.011,39	1,41	59,93	68,29	37,54	126,08	69,64	63,07

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Lộc
(Kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
I	Loại đất		15.770,13	1.356,07	1.107,05	1.498,70	1.981,11	2.284,50	919,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.822,47	860,88	614,71	994,22	1.650,23	1.698,99	590,29
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.311,58	407,91	374,61	416,35	443,88	678,86	198,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.689,33</i>	<i>282,01</i>	<i>374,61</i>	<i>387,96</i>	<i>249,60</i>	<i>540,01</i>	<i>194,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,90	48,51	178,19	136,49	39,56	2,93	20,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	538,51	26,08	27,98	63,62	98,83	65,06	3,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.828,55	342,44	11,42	366,33	1.025,26	931,61	326,09
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,83	17,41	19,31	4,11	7,62	10,53	37,62
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,10	18,53	3,20	7,32	35,08	10,00	3,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	4.315,98	466,70	392,82	444,73	330,03	379,77	312,16
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,44						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,72	0,07				0,13	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,26	29,27		34,99			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,01	4,55	1,80		4,46		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,72	38,77	1,20	13,13	4,41	12,05	4,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	203,57	73,25	5,80	8,00	4,12	86,21	13,17
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,73	0,50	0,75	34,06	5,72	13,07	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.742,79	132,75	123,80	138,37	114,62	128,65	139,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT	540,94						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.227,84	308,09	402,59	451,58	348,43	605,07	198,36
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.828,55	342,44	11,42	366,33	1.025,26	931,61	326,09
6	Khu du lịch	KDL							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	64,26	29,27		34,99			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	18,50	4,55	1,80		4,46		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	540,94						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	925,67	78,43	95,76	93,00	87,81	95,28	61,38
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.011,39	117,20	96,96	106,13	92,22	107,33	65,59

Phụ biểu số 04.2:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số 2481 /QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP	139,33	33,41	9,27	37,85	7,94	15,85	3,28
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	101,97	22,06	9,27	14,94	7,94	15,85	3,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>46,27</i>	<i>0,50</i>	<i>9,27</i>	<i>2,32</i>	<i>0,09</i>	<i>2,83</i>	<i>3,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,72	0,78		13,27			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,19						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,21	10,57		9,64			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,24						
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,90	22,99	0,07	0,70	0,41	1,54	0,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,90	22,90					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,44	0,04	0,07	0,70	0,20	1,54	0,31
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	1,01			0,50		0,49	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
-	Đất thủy lợi	DTL	1,25			0,20		1,05	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,04	0,07				0,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,54				0,20		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26	0,05			0,21		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 05.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc***(Kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	261,68	4,44	12,89	1,62	3,42	3,89	9,67	9,75
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	119,65	3,69	10,72	1,54	2,37	3,33	9,11	2,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>45,39</i>	<i>3,72</i>	<i>5,39</i>	<i>1,56</i>	<i>2,37</i>	<i>3,33</i>	<i>8,44</i>	<i>1,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,44	0,50	0,90			0,09	0,18	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,44	0,11	1,17	0,08	0,07	0,47	0,38	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	117,84							6,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,31	0,14	0,10		0,98			1,40
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,51							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,51							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12							

Phụ biểu số 05.2:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc***(Kèm theo Quyết định số 2481 /QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Ninh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	261,68	42,88	11,35	46,14	13,61	98,70	3,32
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	119,65	29,03	11,07	14,94	12,37	15,85	3,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	45,39	2,29	7,07	2,32	1,14	2,83	3,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,44	1,50		13,27			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,44	0,09	0,28	0,29	1,24	0,22	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	117,84	11,57		17,64		82,63	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,31	0,69					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,51			1,51			
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,51			1,51			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^a							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12	0,23	0,07		0,12	1,39	0,31

Phụ biểu số 06.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Vĩnh Lộc
(Kèm theo Quyết định số 2481 /QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,70	35,13		2,20	4,00		
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,20			2,20			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,93	35,13			4,00		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,57						
-	Đất giao thông	DGT							
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,37						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Vĩnh Lộc
(Kèm theo Quyết định số 2481 /QĐ-UBND, ngày 12 / 7 /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1.1	Dự án đất an ninh						
1	Trụ sở công an xã Vĩnh Thịnh	0,13		0,13	CAN	Xã Vĩnh Thịnh	Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 21/11/2022 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Dự án cụm công nghiệp						
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	29,40		29,40	SKN	Xã Vĩnh Hòa	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định 4009/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Lộc

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Cụm công nghiệp Vĩnh Minh	30,57	17,92	10,09	SKN	Xã Minh Tân	Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Minh tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1 – đợt 3) (Đã thu hồi đất, đưa vào đề giao đất)
				2,56	SKN	Xã Minh Tân, xã Vĩnh Thịnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.2	<i>Dự án đất ở nông thôn</i>						
1	Điểm dân cư nông thôn, thôn Eo Lê	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Quang	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu giáp trang trại) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,20		0,20	ONT	Xã Vĩnh Yên	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,08		0,08	DGT		
3	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu đầu làng) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,11		0,11	ONT	Xã Vĩnh Yên	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,01		0,01	DGT		
4	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Sơn	0,04		0,04	ONT	Xã Vĩnh Yên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên (giáp mặt bằng đã quy hoạch năm 2018)	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
8	Điểm dân cư Quan Điền, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	0,76		0,76	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,40		0,40	DGT		
		0,04		0,04	DTL		
		0,08		0,08	DKV		
9	Điểm dân cư Mã Ương, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	0,64		0,64	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,19		0,19	DGT		
		0,07		0,07	DTL		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
10	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	0,04		0,04	ONT	Xã Vĩnh Long	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
11	Khu dân cư mới xã Vĩnh Phúc (Giáp TTVHTT huyện)	1,39		1,39	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		0,23		0,23	DKV		
		0,22		0,22	DTT		
		1,30		1,30	DGT		
12	Điểm dân cư Quán Hạp (Đầu cầu Máng)	0,11		0,11	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,06		0,06	DGT		
		0,01		0,01	DTL		
13	Điểm dân cư tại thôn Khang Hải, xã Ninh Khang	0,027		0,027	ONT	Xã Ninh Khang	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về chuyển giao cơ sở nhà đất dôi dư
14	Điểm dân cư tại thôn Khang Hồ, xã Ninh Khang	0,0436		0,0436	ONT	Xã Ninh Khang	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về chuyển giao cơ sở nhà đất dôi dư
15	Điểm dân cư Hồ Nam, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,66		0,66	ONT	Xã Ninh Khang	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,27		0,27	DGT		
		0,08		0,08	DTL		
16	Điểm dân cư thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,82		0,82	ONT	Xã Ninh Khang	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,19		0,19	DGT		
		0,08		0,08	DTL		
17	Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,71		0,71	ONT	Xã Ninh Khang	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
		0,16		0,16	DGT		
		0,05		0,05	DTL		
18	Khu dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	2,08		2,08	ONT	Xã Ninh Khang	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		2,15		2,15	DGT		
		0,56		0,56	DTL		
		0,20		0,20	DKV		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
19	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	0,08		0,08	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,062		0,062	DGT		
		0,004		0,004	DTL		
20	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm công nghiệp Vĩnh Minh	0,06		0,06	ONT	Xã Minh Tân	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất (Đã thu hồi, đưa vào giao đất)
21	Điểm dân cư Bồng Trung 1 (Ao rau Ngõ Nghè)	0,02		0,02	ONT	Xã Minh Tân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
22	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 2 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 4 cũ)	0,03		0,03	ONT	Xã Minh Tân	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về chuyển giao cơ sở nhà đất dôi dư
		0,01		0,01	DGT		
23	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 1 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 3 cũ)	0,01		0,01	ONT	Xã Minh Tân	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về chuyển giao cơ sở nhà đất dôi dư
24	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Sóc Sơn 2 (Trường Mầm non cũ)	0,12		0,12	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,06		0,06	DGT		
		0,02		0,02	DTL		
25	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	2,80		2,80	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư thực hiện dự án Tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh (đợt 1); Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư thực hiện dự án Tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh (đợt 2) (Dự án đã thu hồi đất xong)
26	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,04		0,04	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB (Đã thu hồi, đưa vào giao đất)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
27	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	3,59		3,59	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		3,30		3,30	DGT		
		0,39		0,39	DTL		
		0,15		0,15	DVH		
		0,25		0,25	DGD		
		0,63		0,63	DKV		
		0,08		0,08	DRA		
28	Đất ở xen cư tại thôn 7 (Đồng Miên - Bờ Cào thôn 7)	0,76		0,76	ONT	Xã Vĩnh An	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.3	<i>Dự án đất cơ sở văn hóa</i>						
1	Xây dựng nhà văn hoá Khu phố Giáng	0,20		0,20	DVH	Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Nhà văn hóa thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long	0,24		0,24	DVH	Xã Vĩnh Long	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vĩnh Long	0,12		0,12	DVH	Xã Vĩnh Long	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn 8	0,05		0,05	DVH	Xã Vĩnh Hưng	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.4	<i>Dự án đất cơ sở y tế</i>						
1	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc	2,63	1,81	0,82	DYT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Trạm y tế xã Ninh Khang	0,30		0,30	DYT	Xã Ninh Khang	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.5	<i>Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>						
1	Mở rộng trường trung học cơ sở Vĩnh Thành	0,72	0,64	0,08	DGD	TT Vĩnh Lộc	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Trường Mầm non Vĩnh Yên (bổ sung diện tích)	0,05		0,05	DGD	Xã Vĩnh Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng trường Mầm non Vĩnh Phúc (khu A)	0,44	0,30	0,14	DGD	Xã Vĩnh Phúc	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
4	Trường Mầm non Vĩnh Hưng	1,20		1,20	DGD	Xã Vĩnh Hưng	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
5	Mở rộng Trường Mầm non Vĩnh Minh xã Minh Tân	1,28	1,08	0,20	DGD	Xã Minh Tân	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
6	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Khang	0,40		0,40	DGD	Xã Ninh Khang	Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 29/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc thu hồi đất để thực hiện dự án (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)
7	San lấp ao Đồng Vãn, mở rộng Trường Tiểu học, Trường Mầm non xã Vĩnh Hùng	1,03	0,46	0,57	DGD	Xã Vĩnh Hùng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
8	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Thành, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và hạ tầng kỹ thuật khác	0,83		0,83	DGD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
9	Trường Tiểu học và Trường THCS Vĩnh Khang	0,71		0,71	DGD	Xã Ninh Khang	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.6 Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao							
1	Xây dựng sân thể dục thể thao	0,67		0,67	DTT	Xã Vĩnh Hưng	Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ dự án: Xây dựng sân thể dục thể thao xã Vĩnh Hưng (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)
2	Sân vận động xã Vĩnh An	1,09		1,09	DTT	Xã Vĩnh An	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Khu thể thao thôn 3, xã Vĩnh An	0,28		0,28	DTT	Xã Vĩnh An	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.7 Dự án đất giao thông							
1	Đường giao thông từ xã Vĩnh Hùng đi xã Minh Tân và xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc	0,05		0,05	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		0,40		0,40	DGT	Xã Minh Tân	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
		0,30		0,30	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 217 đi chùa Giáng (chùa Tường Vân) ra đê sông mã, khu phố Giáng, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,09		0,09	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
3	Nâng cấp, sửa chữa tình lộ 522 đoạn nối QL45 với đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đi đê sông Bưởi	1,45		1,45	DGT	Xã Vĩnh Phúc, Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi núi Mã Đà thôn Đa Bút, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	2,00		2,00	DGT	Xã Minh Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,16		0,16	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	
5	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tình lộ 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung	5,49		5,49	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		5,97		5,97	DGT	Xã Minh Tân	
		7,59		7,59	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	
6	Dự án mở rộng đường giao thông Mỏ Lợi	0,64		0,64	DGT	Xã Vĩnh Quang	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7	Đường giao thông từ QL 45 đi trung tâm xã Vĩnh Khang (nay là xã Ninh Khang)	0,29		0,29	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
8	Mở rộng đường giao thông từ đường Thống Nhất vào thôn Mỹ Xuyên	0,13		0,13	DGT	Xã Vĩnh Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tình lộ 523C đi Di tích Cách mạng Chùa Xuân Áng	1,29		1,29	DGT	Xã Vĩnh Long	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
10	Đường giao thông từ ngã tư thị trấn đi trường tiểu học và THCS Vĩnh Phúc	0,17		0,17	DGT	Xã Vĩnh Phúc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
11	Hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại nút giao Đường tình 522 - Đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc	0,47		0,47	DGT	Xã Vĩnh Phúc	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
12	Mở rộng đường giao thông ngõ Hàng Mắm	0,20		0,20	DGT	Xã Minh Tân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
13	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thu gom xử lý nước thải và tuyến đường vận hành cụm làng nghề chế	0,60		0,60	DGT	Xã Minh Tân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	tác đá làng Mai, xã Minh Tân						
14	Đường giao thông từ công sở xã Minh Tân đi trường tiểu học - trung học cơ sở Vĩnh Minh	1,40		1,40	DGT	Xã Minh Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
15	Đường giao thông từ QL217 đi công sở xã Minh Tân- Khu dân cư mới tập trung Minh Tân	3,15		3,15	DGT	Xã Minh Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
16	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	1,80		1,80	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
17	Đường giao thông từ thôn Lợi Cháp đi Quốc lộ 217	0,36		0,36	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
18	Đường giao thông vào khu xử lý rác thải xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	0,62		0,62	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
19	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi xã Vĩnh Hùng, xã Vĩnh Hoà huyện Vĩnh Lộc	1,29		1,29	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.8	Công trình thủy lợi						
1	Dự án xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc)	4,21		4,21	DTL	Xã Vĩnh Quang	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,02		0,02		Xã Vĩnh Yên	
2	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt, lở bờ tả sông Bưởi đoạn qua thôn Văn Hanh, xã Vĩnh Phúc, tương ứng với lý trình K22+821-K23+71 đê tả sông Bưởi xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	0,54		0,54	DTL	Xã Vĩnh Phúc	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Khắc phục khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn từ K9+900- K10+100 đê tả sông Mã, thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,39		0,39	DTL	Ninh Khang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Nâng cấp, mở rộng kênh tưới kết hợp tiêu chính xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	0,52		0,52	DTL	Xã Vĩnh Hòa	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn từ K18+50 -K18+430 đê tả sông Mã, thôn Giang Đông, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Lộc	0,40		0,40	DTL	Xã Vĩnh Hòa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Xử lý sự cố hồ Đồng Mục xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,07		0,07	DTL	Xã Vĩnh Hùng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hón Dứa, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	0,35		0,35	DTL	Xã Vĩnh An	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.9	Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
1	Sửa chữa, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc	0,81		0,81	NTD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Cẩm Bào, xã Vĩnh Long	1,49	1,19	0,30	NTD	Xã Vĩnh Long	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
3	Nghĩa trang tập trung núi Mã Đà, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (giai đoạn 1)	10,57		10,57	NTD	Minh Tân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.10	Dự án đất năng lượng						
1	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy (gồm 5 tuyến)	0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Long	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,004		0,004	DNL	Xã Vĩnh Tiến	
		0,004		0,004	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	
		0,006		0,006	DNL	Xã Vĩnh An	
2	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc	0,833		0,833	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,210		0,210	DNL	Xã Ninh Khang	
3	Xây dựng xuất tuyến và cải tạo các lộ đường dây sau trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc và Trạm biến áp trung gian Núi Đún Vĩnh Lộc	0,031		0,031	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,021		0,021	DNL	Xã Vĩnh Long	
		0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Hòa	
		0,003		0,003	DNL	Xã Ninh Khang	
		0,007		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc	0,004		0,004	DNL	Xã Vĩnh Quang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,011		0,011	DNL	Xã Ninh Khang	
		0,004		0,004	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	
		0,003		0,003	DNL	Xã Vĩnh Hùng	
5	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 971 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,021		0,021	DNL	Xã Vĩnh An	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,013		0,013	DNL	Xã Minh Tân	
		0,010		0,010	DNL	Xã Vĩnh Hùng	
6	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 973 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,002		0,002	DNL	Xã Minh Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,011		0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh	
7	Xây dựng xuất tuyến lộ 371, 373 Vĩnh Lộc	0,012		0,012	DNL	Thị trấn Xã Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,007		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc	
		0,012		0,012	DNL	Xã Vĩnh Hòa	
8	Xây dựng xuất tuyến lộ 471, 473 Vĩnh Lộc	0,016		0,016	DNL	Thị trấn Xã Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
9	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn	0,011		0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
10	Cải tạo lộ 974 TG Núi Đún lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,005		0,005	DNL	Thị trấn Xã Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,020		0,020	DNL	Xã Vĩnh Tiến	
		0,033		0,033	DNL	Xã Vĩnh Yên	
		0,009		0,009	DNL	Xã Vĩnh Long	
		0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Quang	
		0,009		0,009	DNL	Xã Vĩnh Phúc	
11	Trạm biến áp thôn Quang Biểu, xã Vĩnh Hòa	0,002		0,002	DNL	Xã Vĩnh Hòa	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
12	Dự án xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 và 374E9.5 với 375E9.5	0,01		0,01	DNL	Xã Vĩnh Hùng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.11	Dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa						
1	Mở rộng đất di tích lịch sử nhà thờ Cụ Tổng Duy Tân	0,08	0,03	0,05	DDT	Xã Minh Tân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.1.12	Dự án đất trụ sở cơ quan						
1	Mở rộng Công sở UBND thị trấn (Lấy đất trường Mầm non cũ)	0,61	0,27	0,34	TSC	Thị trấn Vĩnh Lộc	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.13	Dự án đất cơ sở tôn giáo						
1	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ giáo xứ Đồng Mục, xã Vĩnh Hùng	0,24		0,24	TON	Xã Vĩnh Hùng	Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Mở rộng khuôn viên Nhà thờ giáo xứ Đồng Mục, xã Vĩnh Hùng (Dự án đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)
2	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Bàn Thủy tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	0,32	0,11	0,21	TON	Xã Vĩnh Thịnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.2.1	Dự án đất thương mại dịch vụ						
1	Khu thương mại dịch vụ (Chi cục Thuế cũ)	0,08		0,08	TMD	Thị trấn Vĩnh Lộc	
2	Khu thương mại dịch vụ thôn Bèo, xã Vĩnh Long	0,86		0,86	TMD	Xã Vĩnh Long	
3	Khu thương mại dịch vụ	3,87		3,87	TMD	Xã Vĩnh Phúc	
4	Khu thương mại dịch vụ thôn Bông Trung 2 (Xứ đồng Dọc Khát)	1,56		1,56	TMD	Xã Minh Tân	
5	Khu thương mại dịch vụ	1,18		1,18	TMD	Xã Minh Tân	
6	Khu thương mại dịch vụ thôn Bông Trung 2 (Xứ đồng Chàng Voi)	0,55		0,55	TMD	Xã Minh Tân	
7	Khu thương mại dịch vụ	2,30		2,30	TMD	Xã Minh Tân	
8	Khu thương mại dịch vụ	1,80		1,80	TMD	Xã Ninh Khang	
9	Khu thương mại dịch vụ tại xã Vĩnh Hùng	0,45		0,45	TMD	Xã Vĩnh Hùng	
10	Khu thương mại dịch vụ tại xã Vĩnh Hùng	0,40		0,40	TMD	Xã Vĩnh Hùng	
11	Khu thương mại dịch vụ	0,48		0,48	TMD	Xã Vĩnh Hùng	
12	Khu thương mại dịch vụ	1,60		1,60	TMD	Xã Vĩnh Hùng	
2.2.2	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,72		0,72	SKC	Xã Minh Tân	Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án cơ sở tập kết và sản xuất đá vật liệu xây dựng tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc
2	Quy hoạch đất cơ sở phi nông nghiệp	0,96		0,96	SKC	Xã Minh Tân	
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,90		0,90	SKC	Xã Vĩnh Yên	
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Xã Vĩnh Hùng	Văn bản số 1381/UBND-THKH ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án Nhà máy sản xuất thực phẩm Công ty IPP Global tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc; Nghị quyết 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh
2.2.3 Dự án đất khai thác khoáng sản							
1	Dự án khai thác khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel tại xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	3,80		3,80	SKS	Xã Vĩnh Hưng	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 5037/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/11/2019, Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh
2	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Hưng	6,00		6,00	SKS	Xã Vĩnh Hưng	Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án; Giấy phép khai thác khoáng sản số 17/GP-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh
3	Mở rộng khai trường mỏ đá Spilit làm vật liệu thông thường	1,00		1,00	SKS	Xã Minh Tân	
4	Khu khai trường, khai thác khoáng sản khu vực núi Bền (Mỏ số 2)	8,53		8,53	SKS	Xã Minh Tân	
5	Khu khai trường, khai thác khoáng sản khu vực núi Bền (Mỏ số 4)	6,46		6,46	SKS	Xã Minh Tân	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6	Khu khai trường khai thác khoáng sản	4,50		4,50	SKS	Xã Minh Tân	
7	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	8,00		8,00	SKS	Xã Vĩnh Hòa	Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc (diện tích mỏ 8,0 ha)
8	Khu khai trường, khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh	5,39		5,39	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Quyết định về việc chấp thuận chủ trương đầu tư số 1426/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
9	Khu khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,60		2,60	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	
10	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	8,00		8,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022
11	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Thịnh	6,00		6,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Quyết định 767/QĐ-UBND ngày 9/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023
12	Khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh	36,10		36,10	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc (diện tích mỏ 36,1 ha)
13	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	3,50		3,50	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiên, huyện Hà Trung (diện tích mỏ 9,8ha)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
14	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	15,00		15,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 30/05/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022; Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 4/4/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc (diện tích mỏ 15,0 ha)
15	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An	0,80		0,80	SKS	Xã Vĩnh An	Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An
16	Khu khai thác và khai trường làm vật liệu xây dựng thông thường	7,50		7,50	SKS	Xã Vĩnh An	Quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Xây dựng công trình khai thác mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Côn Sơn xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc
2.2.4	Dự án nông nghiệp khác						
1	Dự án đất trang trại tại xã Vĩnh Hùng	12,90		12,90	NKH	Xã Vĩnh Hùng	
2.2.5	Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở						
1	Trịnh Ngọc Đắc	0,0245	0,0067	0,0178	ONT	Xã Ninh Khang	CP 276538
2	Lưu Văn Thắng	0,0825	0,0050	0,0775	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	DH 005885
3	Trịnh Duy Trường	0,0379	0,0100	0,0279	ONT	Xã Minh Tân	BT 240801
4	Trần Thị Huệ	0,0158	0,0072	0,0086	ONT	Xã Ninh Khang	CK 241102
5	Trịnh Thị Châu	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Ninh Khang	BY 794013
6	Vũ Trọng Anh	0,0224	0,0050	0,0174	ONT	Xã Ninh Khang	DB 657344

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
7	Trịnh Thị Bộ	0,0222	0,0050	0,0172	ONT	Xã Ninh Khang	DB 657345
8	Trịnh Văn Đông	0,0379	0,0100	0,0279	ONT	Xã Ninh Khang	BK 202770
9	Trần Thị Hoa	0,0223	0,0060	0,0163	ONT	Xã Ninh Khang	CY 695234
10	Trịnh Duy Đề	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Ninh Khang	AP 461517
11	Trịnh Thị Sinh	0,0683	0,0200	0,0483	ONT	Xã Ninh Khang	AA 489392
12	Trịnh Minh Đức	0,0266	0,0106	0,0160	ONT	Xã Ninh Khang	DB 657800
13	Nguyễn Văn Biên	0,0329	0,0200	0,0129	ONT	Xã Ninh Khang	CM 953693
14	Vũ Minh Hải	0,0162	0,0100	0,0062	ONT	Xã Ninh Khang	CK 241881
15	Vũ Văn Khoản	0,0700	0,0200	0,0500	ONT	Xã Ninh Khang	Y 741379
16	Mai Văn Huy	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	AA 501082
17	Trần Văn Chúc	0,0280	0,0150	0,0130	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	DH005892
18	Nguyễn Thị Loan	0,0190	0,0050	0,0140	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	DB 657402
19	Đàm Thị Nguyệt	0,0278	0,0100	0,0178	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	DB 657611
20	Ngô Duy Vinh	0,0363	0,0150	0,0213	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	BS 783220
21	Bùi Thị Hà	0,0323	0,0150	0,0173	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	BX 601283
22	Ngô Duy Hưng	0,0363	0,0150	0,0213	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	BS 783222
23	Trịnh Duy Hùng	0,0088	0,0033	0,0033	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	DH 362527
24	Đỗ Thị Thoa	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Tiến	BT 240068
25	Đỗ Nguyên Phong	0,0129	0,0092	0,0037	ONT	Xã Vĩnh Tiến	BI 781274
26	Trần Văn Quang	0,0129	0,0092	0,0037	ONT	Xã Vĩnh Tiến	BI 781273
27	Trần Tiến Thành	0,0134	0,0096	0,0038	ONT	Xã Vĩnh Tiến	BI 781262
28	Ngô Văn Nam	0,0146	0,0067	0,0079	ONT	Xã Vĩnh An	AO 448826
29	Ngô Văn Nam	0,0146	0,0067	0,0079	ONT	Xã Vĩnh An	CM 953595
30	Trịnh Văn Tân	0,0500	0,0250	0,0250	ONT	Xã Vĩnh An	AQ 176575
31	Trịnh Duy Trường	0,0379	0,0100	0,0279	ONT	Xã Minh Tân	BT240801
32	Vũ Đình Bình	0,0283	0,0070	0,0213	ONT	Xã Minh Tân	CB 720363
33	Nguyễn Văn Tý	0,0278	0,0010	0,0268	ONT	Xã Minh Tân	DH 362280
34	Hồ Thị Hoat	0,0377	0,0200	0,0177	ONT	Xã Minh Tân	AA 448682

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
35	Phạm Tiên Chuyên	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Minh Tân	BV463607
36	Vũ Đình Vinh	0,0519	0,0200	0,0319	ONT	Xã Minh Tân	AA 486309
37	Trịnh Văn Hải	0,0535	0,0200	0,0335	ONT	Xã Minh Tân	CU 468789
38	Nguyễn Duy Lâm	0,0213	0,0100	0,0113	ONT	Xã Minh Tân	BP 332189
39	Nguyễn Văn Sỹ	0,0229	0,0070	0,0159	ONT	Xã Minh Tân	DH 362957
40	Trịnh Quốc Tuấn	0,0374	0,0200	0,0174	ONT	Xã Minh Tân	AA 448597
41	Nguyễn Văn Sơn	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00496
42	Lê Văn Năm	0,0764	0,0200	0,0564	ONT	Xã Vĩnh Hùng	H 00117
43	Trịnh Văn Diện	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 01016
44	Phạm Văn Hạ	0,0200	0,0080	0,0120	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00837
45	Phạm Văn Hạ	0,0100	0,0060	0,0040	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00836
46	Bùi Văn Toàn	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	SC 00388
47	Trịnh Văn Sáu	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	H 000030
48	Trần Văn Lâm	0,0300	0,0050	0,0250	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00634
49	Hoàng Thị Phúc	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00432
50	Phạm Văn Dũng	0,0459	0,0200	0,0259	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00673
51	Phạm Văn Hà	0,0459	0,0200	0,0259	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00672
52	Nguyễn Văn Hào	0,0133	0,0100	0,0033	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00089
53	Nguyễn Văn Hào	0,0134	0,0100	0,0034	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00090
54	Nguyễn Văn Thanh	0,0280	0,0080	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CK 224708
55	Vũ Thị Minh	0,0133	0,0100	0,0033	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00088
56	Lê Thị Thái	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00210
57	Trịnh Thế Vân	0,0278	0,0200	0,0078	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00173
58	Nguyễn Văn Lâm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 01107
59	Phạm Thị Thịnh	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	H 000786
60	Đặng Văn Hậu	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00754
61	Đặng Văn Hậu	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00026
62	Lê thị thảo	0,0157	0,0060	0,0097	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 01866

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
63	Trịnh Đình Vũ	0,0251	0,0060	0,0191	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 01181
64	Trịnh Đình Mão	0,0158	0,0080	0,0078	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00244
65	Cao Ngọc thành	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00636
66	Trịnh Thế Công	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00874
67	Trịnh Minh Ngọc	0,0764	0,0100	0,0664	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00940
68	Trịnh Như Tuấn	0,0764	0,0100	0,0664	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00938
69	Lê Quang Hưng	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00676
70	Trịnh Thế Cảnh	0,0300	0,0080	0,0220	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00786
71	Hoàng Đạt Tuấn	0,0514	0,0100	0,0414	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 01191
72	Nguyễn Văn Trường	0,0400	0,0100	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 00827
73	Cao Tiên Dũng	0,0500	0,0100	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 01231
74	Phạm Văn Tùng	0,0200	0,0060	0,0140	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 01199
75	Trịnh Hùng	0,0100	0,0080	0,0020	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00106
76	Trịnh Thị Hương	0,0100	0,0060	0,0040	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00104
77	Trịnh Thị Hoa	0,0100	0,0060	0,0040	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00105
78	Hoàng Đạt Kim	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hùng	H 000266
79	Lê Văn Thanh	0,0150	0,0100	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00675
80	Cao Ngọc Võ	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	H 001046
81	Cao Ngọc Thạo	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Hùng	H 001047
82	Trịnh Thế Toàn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00928
83	Đỗ Văn Kết	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	H 000057
84	Vũ Thị Tảo	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CH 00124
85	Bùi Văn Long	0,0800	0,0050	0,0750	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 01675
86	Tổng Xuân Long	0,0180	0,0075	0,0105	ONT	Xã Vĩnh Hùng	CS 01674
87	Trịnh Ngọc Biên	0,0290	0,0100	0,0190	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362341
88	Trịnh Văn Liêm	0,1005	0,0200	0,0160	ONT	Xã Vĩnh Phúc	CP 590272
89	Trịnh Thị Thùy Linh	0,0138	0,0050	0,0088	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362343
90	Trịnh Ngọc Xuyên	0,0198	0,0050	0,0148	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362342

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
91	Trịnh Thị Huệ	0,0145	0,0060	0,0085	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362424
92	Trịnh Thị Hồng	0,0165	0,0060	0,0105	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362683
93	Nguyễn Thị Lan	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH362850
94	Nguyễn Phương Hằng	0,0092	0,0050	0,0042	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH362851
95	Đỗ Xuân Tám	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	BL 383835
96	Vũ Duy Chính	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362544
97	Trịnh Thị Lan	0,0465	0,0200	0,0265	ONT	Xã Vĩnh Phúc	AH 542504
98	Vũ Ngọc Vượng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Phúc	AG 229871
99	Vũ Duy Thắng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Phúc	W 911216
100	Nguyễn Thị Bưởi	0,0196	0,0070	0,0126	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH362853
101	Nguyễn Thị Huệ	0,0190	0,0070	0,0120	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH362852
102	Nguyễn Thị Bưởi	0,0181	0,0060	0,0121	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH362854 DH362855
103	Nguyễn Thị Nhung	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Phúc	CM 954461
104	Trịnh Ngọc Quyết	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Phúc	BN 032940
105	Trịnh Ngọc Thắng	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Phúc	BN 553623
106	Lê Quang Trung	0,0400	0,0100	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DD 800796
107	Trịnh Thái Dương	0,0230	0,0130	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DE 585276
108	Vũ Thị Thủy	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362206
109	Trần Đình Trí	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362773
110	Trịnh Đình Phụng	0,0105	0,0050	0,0055	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362774
111	Trịnh Quốc Toàn	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Phúc	CK 241573
112	Trịnh Quốc Toàn	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	CK 241574
113	Trịnh Quốc Toàn	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	CK 241575
114	Trịnh Quốc Toàn	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	CK 241576
115	Nguyễn Anh Vũ	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Phúc	CV 728955
116	Nguyễn Thị Ái	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DE 585641
117	Trần Văn Nam	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DH 362463

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
118	Trịnh Thị Hoài	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Phúc	DD 800738
119	Nguyễn Thị Lua	0,0200	0,0160	0,0040	ONT	Xã Vĩnh Phúc	AB 030044
120	Lưu Bá Cương	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CG 251428
121	Nguyễn Văn Ty	0,0439	0,0130	0,0309	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CP 590550
122	Phan Thị Thanh	0,0060	0,0020	0,0040	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CR 950143
123	Đào Thị Nga	0,0400	0,0010	0,0030	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CV 728891
124	Trần Văn Bé	0,0020	0,0010	0,0010	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DB 657553
125	Trần Văn Đại	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CP 590983
126	Trịnh Thị Lý	0,1220	0,0708	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hòa	AH 542742
127	Trịnh Huy Kiên	0,0384	0,0200	0,0184	ONT	Xã Vĩnh Hòa	AQ 094678
128	Trịnh Huy Lân	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CB 720138
129	Vũ Xuân Hùng	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Hòa	BP 994429
130	Trần Văn Bé	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	BD 657553
131	Trần Thị Nga	0,0400	0,0100	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CV 728891
132	Phạm Thị Thanh	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CR 950143
133	Trần Công Nhân	0,1500	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CG 286558
134	Đình Văn Hà	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hòa	BĐ096056
135	Bùi Thị Thu Hà	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CM954537
136	Nguyễn Văn Tân	0,0400	0,0050	0,0350	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DB657148
137	Trịnh Văn Linh	0,0400	0,0050	0,0350	ONT	Xã Vĩnh Hòa	BY736170
138	Nguyễn Thị Hồng	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DB657151
139	Trịnh Văn Hoan	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DD800938
140	Đỗ Văn Thành	0,0450	0,0200	0,0250	ONT	Xã Vĩnh Hòa	BY 794688
141	Trần Văn Tiến	0,0692	0,0200	0,0492	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DE 585348
142	Vũ Văn Tuấn	0,0225	0,0100	0,0125	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DE 585712
143	Trần Văn Vận	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CU 468154
144	Trần Thị Mai	0,0165	0,0050	0,0115	ONT	Xã Vĩnh Hòa	CU 468153
145	Trịnh Bá Phương	0,0346	0,0200	0,0146	ONT	Xã Vĩnh Hòa	AG 142645

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
146	Nguyễn Văn Tuyên	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DH 362284
147	Nguyễn Ngọc Tú	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DH 362287
148	Nguyễn Văn Tuấn	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DH 362285
149	Nguyễn Văn Tùng	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	DH 362286
150	Trịnh Thị Hoa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hòa	BB 362776
151	Trần Thị Linh	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	AG 229577
152	Nguyễn Duy Vinh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hòa	BK 119312
153	Phạm Văn Nho (Phạm Văn Đoàn)	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hòa	X 692587
154	Phạm Gia Ngọc	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Quang	W 271565
155	Phạm Hữu Hùng (Phạm Thị Nga)	0,0299	0,0050	0,0249	ONT	Xã Vĩnh Quang	CB 720838
156	Phạm Hữu Hùng (Phạm Hữu Hiền)	0,0269	0,0050	0,0219	ONT	Xã Vĩnh Quang	BX 601878
157	Nguyễn Văn Quang (Vũ Thị Hằng)	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Quang	AH 542947
158	Nguyễn Văn Hào	0,0300	0,0050	0,0250	ONT	Xã Vĩnh Quang	AH 542946
159	Nguyễn Mạnh Cường	0,0300	0,0050	0,0250	ONT	Xã Vĩnh Quang	AH 542945
160	Nguyễn Văn Sáu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Quang	W 271753
161	Nguyễn Văn Chính (Vũ Thị Biển)	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Quang	CD 989878
162	Hà Văn Nghĩa	0,0150	0,0065	0,0085	ONT	Xã Vĩnh Quang	CH 01181
163	Hà Văn Bằng	0,0929	0,0070	0,0859	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	CH 01179
164	Đình Thế Đường	0,0776	0,0100	0,0676	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	H000644
165	Hà Văn Tuyên	0,0140	0,0065	0,0075	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	CH 01180
166	Nguyễn Văn Hào	0,0230	0,0100	0,0130	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	CH 00138
167	Nguyễn Xuân Tình (Chu Thị Loan)	0,0421	0,0200	0,0221	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	CR 942780
168	Trương Xuân Chi	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Quang	BC 780243
169	Phạm Văn Thụy (Phạm Thị Tuyên)	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Quang	BE 128400
170	Nguyễn Văn Sử (Phạm Thị Sơn)	0,0220	0,0100	0,0120	ONT	Xã Vĩnh Quang	AM 993080
171	Trần Đăng Cường	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Vĩnh Quang	CH 00371
172	Hoàng Văn Lít	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	OOO241
173	Hoàng Văn Dũng	0,0300	0,0140	0,0160	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	CS 01050

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
174	Nguyễn Văn Hắc	0,0145	0,0025	0,0120	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	CS 10269
175	Lê Quang Xuân	0,0523	0,0080	0,0443	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	CM 953065
176	Nguyễn Thị Vân	0,0664	0,0432	0,0232	ONT	Xã Vĩnh Hưng	CE 987064
177	Nguyễn Văn Hiêng	0,2235	0,1635	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Yên	BG 534481
178	Đình Xuân Chiến	0,0443	0,0060	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Yên	DH 362142
179	Nguyễn Văn Nam	0,1716	0,0200	0,0800	ONT	Xã Vĩnh Long	DE 585414
180	Lê Ngọc Sáng	0,1150	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Long	G 343 399
181	Lê Ngọc Sáng	0,0440	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Long	Đ 018483
182	Phạm Hồng Kỳ	0,1000	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Long	DH 362567
183	Hoàng Thanh Cao	0,0306	0,0050	0,0250	ONT	Xã Vĩnh Long	DH 362722
184	Võ Văn Hồng	0,0558	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Long	DE 585404
185	Vũ Nguyên Thục	0,1136	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Long	X323737
186	Vũ Nguyên Thục	0,1514	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Long	CM 954136
187	Vũ Đình Vin	0,1254	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Long	CV 728417
188	Nguyễn Thế Tĩnh	0,0300	0,0120	0,0180	ONT	Xã Vĩnh Long	BY 794792
189	Vũ Đình Thành	0,0315	0,0050	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Long	DH 362723
190	Hà Thị Vân	0,0986	0,0200	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Long	X 398033
191	Nguyễn Minh Hiếu	0,0580	0,0050	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Long	DH 362603
192	Vũ Kiên Quyết	0,0866	0,0100	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Long	DH 362695
193	Hoàng Bích Ngọc	0,0507	0,0200	0,0307	ONT	Xã Vĩnh Long	DH 362903
194	Ngô Văn Nam	0,0146	0,0067	0,0079	ONT	Xã Vĩnh Long	AO 448826
195	Ngô Văn Nam	0,0146	0,0067	0,0079	ONT	Xã Vĩnh An	CM 953595
196	Trịnh Văn Tân	0,1150	0,0200	0,0950	ONT	Xã Vĩnh An	AQ 176575
197	Trịnh Văn Tuấn	0,0225	0,0150	0,0075	ONT	Xã Vĩnh An	CK 241396
198	Trịnh Văn Mây	0,0243	0,0125	0,0118	ONT	Xã Vĩnh An	CK 241394
199	Trịnh Văn Mây	0,0949	0,0200	0,0749	ONT	Xã Vĩnh An	AO395858

Ghi chú: (*): Chi tiết vị trí được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Vĩnh Lộc.